

ĐƠN YÊU CẦU DỊCH VỤ SẢN PHẨM THẺ 카드 서비스 신청서

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG/ 고객 정보

Họ và tên (Khách hàng Cá nhân) hoặc Tên Tổ chức (Khách hàng Tổ chức)
성명 (개인고객) 또는 기업명 (기업고객)

(Thông tin Hộ chiếu chỉ áp dụng đối với khách hàng người nước ngoài/ 여권 정보는 외국인의 경우에만 적용)

***Đối với khách hàng Cá nhân/ 개인고객의 경우**

Số CC/ CCCD/ Hộ chiếu: Ngày hết hạn:
신분증/ 여권번호: 만료일

Số điện thoại: Địa chỉ Email:
휴대전화번호: 이메일 주소

Địa chỉ hiện tại/ 현재주거 주소

***Đối với khách hàng Tổ chức/ 기업고객의 경우**

Số giấy phép ĐKKD/ĐKDN: Mã số thuế:
사업자등록증 번호: 세금번호

Số điện thoại: Địa chỉ Email:
휴대전화번호: 이메일 주소

Địa chỉ Tổ chức/ 기업 주소:

Người đại diện hợp pháp/ 법적 대표자*

* Trường hợp người đại diện hợp pháp là người đại diện theo ủy quyền, yêu cầu cung cấp giấy ủy quyền hợp pháp bởi người đại diện theo pháp luật./
법적 대리인이 위임받은 대리인일 경우, 법적 대표자가 발행한 법률에 따른 위임장을 제출해야 합니다.

Họ và tên/ 성명:

Số CC/ CCCD/ Hộ chiếu: Ngày hết hạn:
신분증/ 여권번호: 만료일

II. THÔNG TIN THẺ/ 카드 정보

Loại thẻ/ 카드 종류: ☐ Thẻ Tín dụng quốc tế/ 국제 신용 카드 ☐ Thẻ Ghi nợ quốc tế/ 국제 직불 카드
☐ Thẻ Ghi nợ nội địa/ 국내 직불 카드 ☐ Khác/ 기타:

Tên trên thẻ/ 카드 표기 이름:

Số thẻ/ 카드 번호:

Hạn mức tín dụng (Nếu có): VND Hạn sử dụng đến/ /
신용한도 만료일

III. THÔNG TIN YÊU CẦU/ 요청 정보

1. Yêu cầu thay đổi/ 변경 요청

Danh mục thay đổi/ 변경 항목	Trước thay đổi/ 변경 전	Sau thay đổi/ 변경 후
☐ Địa chỉ Email/ 이메일 주소		
☐ Số điện thoại/ 휴대전화번호		
☐ Thay đổi hạn mức Thẻ tín dụng/ 신용한도 변경		
☐ Hạn mức giao dịch của thẻ/ 거래한도 변경		
☐ Tính năng tự động trả góp/ 자동할부전환 기능 (DPP)		
☐ Giới hạn tính năng tự động trả góp/ 자동할부전환 기준금액		
☐ Tính năng 2 trong 1/ 신용+직불 기능		
☐ Giới hạn tính năng 2 trong 1/ 신용+직불 기능 기준금액		
☐ Tính năng giao dịch trực tuyến/ 온라인 거래		
☐ Tính năng giao dịch tại nước ngoài/ 해외 거래		
☐ Khác/기타:		

1. 2. Yêu cầu dịch vụ/ 서비스 요청

☐ **Cấp lại mật khẩu/ 코드 재발급**
☐ **Đóng, hủy thẻ/ 카드 해지**

☐ **Cấp lại thẻ / 카드 재발급:**
☐ **Tạm khóa thẻ/ 카드 임시정지:**

☐ **Do mất Thẻ/ 카드 분실**
☐ **Do mất Thẻ/ 카드 분실**

☐ **Do hỏng Thẻ/ 카드 훼손**
☐ **Do gian lận, giả mạo/ 사기, 위조**

☐ **Gia hạn Thẻ/ 카드 갱신**
☐ **Khác/ 기타**

☐ **Do gian lận, giả mạo/ 사기, 위조**
☐ **Khác/ 기타**

☐ **Đăng ký đổi điểm Thẻ/ 카드 포인트 전환 신청:**

(Điều kiện quy đổi điểm Thẻ áp dụng chi tiết theo quy định của Ngân hàng Woori ban hành theo từng thời kỳ)/
(카드 포인트 전환 조건은 우리은행에서 발행한 규정에 따라 적용됩니다)

☐ **Yêu cầu chuyển đổi trả góp/ 할부 신청****

STT 번호	Ngày giao dịch 거래일	Điểm giao dịch 가맹점명	Số tiền giao dịch 거래 금액	Loại tiền tệ 통화	Kỳ hạn trả góp (tháng) 할부기간 (월)

****Trường hợp nhiều hơn năm (05) giao dịch, vui lòng điền vào mẫu phụ lục (“Danh sách giao dịch chuyển đổi trả góp”) đính kèm Đơn này/ 거래가 (05)건 이상인 경우, 이 신청서에 첨부된 부록 양식 (‘할부 전환 거래 목록’) 을 작성해 주시기 바랍니다.**

☐ **Yêu cầu dịch vụ khác (nếu có)/ 기타 (해당시)**

IV. CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG/ 고객 서약

Tôi/ Chúng tôi cam kết những thông tin kê khai ở trên là chính xác và hoàn toàn đúng sự thật. Tôi/Chúng tôi chịu trách nhiệm về yêu cầu và đồng ý thanh toán tất cả chi phí liên quan, tuân theo các quy định, điều kiện & điều khoản về dịch vụ của Ngân hàng Woori. Đơn yêu cầu dịch vụ sản phẩm thẻ này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ đã ký ban đầu.

본인/우리는 위 기재된 정보가 정확하며 사실과 다름이 없음을 서약합니다. 본인/우리는 신청 내용에 대해 책임을 지며, 우리은행의 서비스 관련 규정 및 이용약관을 준수하고 모든 관련 비용을 지불할 것을 동의합니다. 이 카드 상품 서비스 신청서는 최초에 체결된 카드 이용 및 발급 계약서의 일부입니다.

Khách hàng ký & ghi rõ họ tên
서명 및 성명

_____, Ngày ____/ Tháng ____/ Năm ____
(일) (월) (년)

V. PHẦN DÀNH CHO NGÂN HÀNG/ 은행 직원 기재란

TIẾP NHẬN XỬ LÝ/ 고객 서약	KIỂM TRA/ 검토직원	PHÊ DUYỆT/ 승인권자
Vui lòng ký & ghi rõ họ tên/ 서명 및 성명	Vui lòng ký & ghi rõ họ tên/ 서명 및 성명	Vui lòng ký & ghi rõ họ tên/ 서명 및 성명
_____, Ngày ____/ Tháng ____/ Năm ____ (일) (월) (년)	_____, Ngày ____/ Tháng ____/ Năm ____ (일) (월) (년)	_____, Ngày ____/ Tháng ____/ Năm ____ (일) (월) (년)

DANH SÁCH GIAO DỊCH CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP 할부 전환 거래 목록

STT 번호	Ngày giao dịch 거래일	Điểm giao dịch 가맹점명	Số tiền giao dịch 거래 금액	Loại tiền tệ 통화	Kỳ hạn trả góp (tháng) 할부기간 (월)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					
16					
17					
18					
19					
20					
21					
22					
23					
24					
25					
26					
28					
29					
30					
31					
32					
33					

Khách hàng ký & ghi rõ họ tên/
서명 및 성명

_____, Ngày _____ / Tháng _____ / Năm _____
(일) (월) (년)

STT 번호	Ngày giao dịch 거래일	Điểm giao dịch 가맹점명	Số tiền giao dịch 거래 금액	Loại tiền tệ 통화	Kỳ hạn trả góp (tháng) 할부기간 (월)
34					
35					
36					
37					
38					
39					
40					
41					
42					
43					
44					
45					
46					
47					
48					
49					
50					
51					
52					
53					
54					
55					
56					
57					
58					
59					
60					
61					
62					
63					
64					
65					
66					
67					
68					

Khách hàng ký & ghi rõ họ tên/
서명 및 성명

_____, Ngày _____ / Tháng _____ / Năm _____
(일) (월) (년)